

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN
(Áp dụng từ khóa 2021)

TP. Hồ Chí Minh, tháng 9/2021

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 432/QĐ-ĐNT ngày 30/11/2021

của Hiệu trưởng trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh)

Tên chương trình : Chương trình đào tạo ngành Quản trị Khách sạn
Trình độ đào tạo : ĐẠI HỌC
Ngành đào tạo : Quản trị Khách sạn
Mã ngành : 7810201
Loại hình đào tạo : CHÍNH QUY

I. Mô tả chương trình đào tạo

I.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

I.2. Thông tin chung

I.3. Sứ mạng – Tâm nhìn của trường

I.4. Tâm nhìn và sứ mạng của Khoa (nếu có)

I.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

I.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

I.7. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

I.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

I.9. Chiến lược giảng dạy – học tập

I.10. Phương pháp đánh giá

I.11. Hệ thống tính điểm

II. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của các học phần

II. 1. Cấu trúc chương trình:

II.2. Danh sách các học phần

II.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương

II.2.1.1. Lý luận chính trị

II.2.1.2. Ngoại ngữ

II.2.1.3. Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng.

II.2.1.4. Kinh tế - xã hội

II.2.1.5. Toán – Tin học – KHTN

II.2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

II.2.2.1 Kiến thức cơ sở ngành

II.2.2.2. Kiến thức chuyên ngành

II.2.2.3. Kiến thức bổ trợ

II.2.2.4. Kiến thức tốt nghiệp

II.2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

II.2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy (cây chương trình):

II.2.5. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

II.2.6. Bảng phân công giảng dạy dự kiến

II.2.7. Mô tả các học phần

I. Mô tả chương trình đào tạo

I.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình giáo dục đại học ngành Quản trị Khách sạn đào tạo cử nhân Quản trị Khách sạn có phẩm chất chính trị, có tinh thần yêu nước, ý thức phục vụ nhân dân, đạo đức tốt, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc, có kiến thức cơ bản về khoa học nhân văn, về đất nước, con người, lịch sử văn hóa Việt Nam, có kiến thức và năng lực quản trị các nghiệp vụ chuyên môn khách sạn, nhà hàng, có trình độ và năng lực giao tiếp tiếng Anh đủ để hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khách sạn, nhà hàng trong nước hoặc liên doanh với nước ngoài, có khả năng tự nghiên cứu, tự học và tiếp tục học lên để đạt trình độ Sau Đại học thuộc ngành này.

I.2. Thông tin chung

| STT | Mục thông tin | Nội dung |
|------------|----------------------------|---|
| 1 | Tên chương trình | Quản trị Khách sạn |
| 2 | Bậc | Đại học |
| 3 | Loại bằng | TNĐH/Cử nhân |
| 4 | Mã ngành | 7810201 |
| 5 | Loại hình đào tạo | Chính quy |
| 6 | Thời gian đào tạo quản trị | 3.5 năm |
| 7 | Số tín chỉ | 138 tín chỉ (không tính Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng) |
| 8 | Đơn vị quản lý | Khoa Du lịch – Khách sạn |
| 9 | Website | http://Huflit.edu.vn |
| 10 | Điện thoại | (028) 39707905 |
| 11 | Ngày ban hành | |

I.3. Sứ mạng – Tầm nhìn của trường

Sứ mạng

HUFLIT đào tạo những người ham học hỏi trở thành các công dân đáp ứng được những đòi hỏi không ngừng của thị trường lao động, có trách nhiệm với xã hội, có ý thức phát triển bản thân, có tri thức, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết, đặc biệt là ngoại ngữ và tin học, thông qua các trải nghiệm thực tế.

Tầm nhìn

HUFLIT phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường đại học top đầu trong nước về đào tạo ngành nghề sử dụng ngoại ngữ và tin học làm công cụ chiến lược để nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp.

Mục tiêu

Xây dựng HUFLIT trở thành trường đại học đa ngành, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đủ năng lực hội nhập với khu vực và thế giới.

I.4 Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa

Sứ mạng

Khoa Du lịch – Khách sạn đặt trọng tâm đào tạo nguồn nhân lực giỏi trong lĩnh vực quản trị, đặc biệt là du lịch – khách sạn, đáp ứng những đòi hỏi không ngừng của nhà tuyển dụng, có trách nhiệm với cộng đồng, cầu tiến, ham học hỏi, có kỷ luật, tri thức và kỹ năng cần thiết trong lĩnh vực quản trị khách sạn, quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành, thông thạo tiếng Anh.

Tầm nhìn

Khoa phấn đấu đến năm 2030 sẽ trở thành một trong năm đơn vị đứng hàng đầu về đào tạo nguồn nhân lực quản trị Khách sạn, quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành với phẩm chất giỏi nghề, vững nghiệp vụ, thành thạo ngoại ngữ tại thành phố Hồ Chí Minh.

I.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

I.5.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị Khách sạn được xây dựng và triển khai nhằm mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, thông thạo tiếng Anh, có kiến thức, kỹ năng, phương pháp làm việc phù hợp trong lĩnh vực nghề nghiệp Quản trị Khách sạn, nhà hàng.

I.5.2. Mục tiêu cụ thể:

Kiến thức

PO1: Hiểu rõ môi trường và các xu hướng phát triển chủ đạo của ngành dịch vụ du lịch, đặc biệt là lĩnh vực lưu trú và ẩm thực ở Việt Nam và thế giới.

PO2: Áp dụng được các kiến thức về quản trị, đặc biệt là quản trị khách sạn, nhà hàng vào thực hiện, triển khai công việc và phục vụ cộng đồng.

Kỹ năng

PO3: Thực hành thuần thục kỹ năng nghề nghiệp của ngành quản trị, đặc biệt là dịch vụ lưu trú - ẩm thực và tiếng Anh.

PO4: Tổ chức và quản trị tốt các sự kiện liên quan đến ngành quản trị, quản trị dịch vụ lưu trú và ẩm thực.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PO5: Thể hiện rõ quan điểm và lập trường chính trị, ý thức tổ chức, kỷ luật, thái độ, đạo đức, hành vi phù hợp với yêu cầu của xã hội, tuân theo chuẩn mực văn hoá dân tộc và yêu cầu của nghề quản trị đặc biệt là quản trị khách sạn, có khả năng học tập và nghiên cứu ở bậc cao hơn.

I.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

PLO1: Sinh viên hiểu rõ, trình bày được các đặc điểm cơ bản của thể chế chính trị hiện hành, các đặc điểm về kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật, địa lý, lịch sử, văn hóa, môi trường Việt Nam.

PLO2: Sinh viên nhận biết được các đặc trưng cơ bản của ngành “công nghiệp” du lịch; Trình bày, diễn giải được kiến thức chung của du lịch và đặc biệt là kiến thức về cơ sở lưu trú, nhà hàng và dịch vụ bổ sung.

PLO3: Sinh viên áp dụng được các kỹ năng thương lượng, thuyết phục khách hàng, quản lý rủi ro trong các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.

PLO4: Sinh viên sử dụng đúng và có thể giải thích các thuật ngữ chuyên ngành bằng tiếng Anh, giao tiếp và xử lý các vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh, sử dụng thành thạo tin học văn phòng.

PLO5: Sinh viên nhận biết, phân tích, phân loại được các vấn đề gặp phải trong quản trị, quản lý kinh doanh nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng; Giải thích được nguyên nhân, đánh giá được mức độ ảnh hưởng của vấn đề, chọn lựa được cách giải quyết phù hợp và những bài học kinh nghiệm từ tình huống thực tế trong quản lý lưu trú và ẩm thực.

PLO6: Sinh viên áp dụng được các kỹ năng giao tiếp, giải quyết vấn đề, quản lý thời gian trong các hoạt động nghề nghiệp, đặc biệt là các nghiệp vụ cơ bản của ngành lưu trú như: tiếp nhận khách, bố trí phòng cho khách, dọn và làm vệ sinh phòng, khu vực tiền sảnh,...

PLO7: Sinh viên thể hiện được tư duy sáng tạo trong việc thực hiện các nghiệp vụ nghề nghiệp, đặc biệt là lễ tân và ẩm thực như: đón khách tại quầy lễ tân, nhận gọi món, phục vụ bàn, pha chế thức uống, chế biến món ăn,...

PLO8: Sinh viên thể hiện được tư duy hệ thống, phản biện trong các hoạt động nghề nghiệp nói chung và thành thực kỹ năng thuyết minh, thuyết trình, xử lý tình huống trong tổ chức và thực hiện các nghiệp vụ cơ bản như: tổ chức hội thảo trong nước và quốc tế, phục vụ khách ở các hội nghị, hướng dẫn khách du lịch trong khách sạn, khu nghỉ dưỡng, tiếp thị sản phẩm du lịch.

PLO9: Sinh viên thực hiện thuần thục các kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm trong việc tổ chức các sự kiện, đặc biệt là các sự kiện liên quan đến ngành công nghiệp lưu trú và ẩm thực.

PLO10: Sinh viên hiểu và vận dụng được các kiến thức chính của ngành vào việc khởi nghiệp, lập kế hoạch kinh doanh, marketing, thiết kế vận hành một mảng công việc cụ thể để quản lý nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng.

PLO11: Sinh viên biết tôn trọng pháp luật, chấp hành chủ trương, chính sách của nhà nước, thể hiện quan điểm chính trị rõ ràng, hiểu được yêu cầu của đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng, bảo vệ của công, bảo vệ môi trường, thực hiện đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ đối với xã hội.

PLO12: Sinh viên biết tôn trọng các giá trị lịch sử, văn hóa truyền thống của đất nước, của dân tộc, văn hoá doanh nghiệp. Sinh viên hòa nhập tốt với môi trường làm việc chuyên nghiệp, biết chấp hành kỷ luật lao động trong ngành; thực hiện tốt tôn chỉ hoạt động của nơi làm việc; tự tin và chủ động trong công việc; biết chấp nhận, thích nghi và chịu được áp lực với qui định đặc biệt về thời gian làm việc của ngành; sống trung thực, khiêm tốn, đoàn kết, thân thiện.

Mối liên hệ giữa mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của CTĐT:

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra (PLOs) | | | | | | | | | | | |
|----------|---------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|
| | PLO 1 | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | PLO 6 | PLO 7 | PLO 8 | PLO 9 | PLO 10 | PLO 11 | PLO 12 |
| PO1 | X | X | | | | | | | | | X | X |
| PO2 | | | | | X | X | X | X | | X | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| PO3 | | | X | X | | X | X | | X | | | |
| PO4 | | | X | | X | X | X | X | X | X | | |
| PO5 | X | | | X | | | | | | | X | X |

I.7. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT ngành Quản trị khách sạn có thể:

1. Làm việc trong lĩnh vực kinh doanh khách sạn, nhà hàng (nhân sự, hành chính, marketing, bán sản phẩm, tiếp tân, phục vụ kinh doanh ẩm thực, buồng phòng ...) với vị trí là nhân viên, chuyên viên, người giám sát, tổ trưởng, giám đốc bộ phận ở môi trường làm việc chuyên nghiệp, đặc biệt có sử dụng tiếng Anh.
2. Làm việc trong các lĩnh vực ngành nghề chuyên nghiệp khác, đảm nhận vị trí về: Quản trị nguồn nhân lực, quản trị hành chính – văn phòng, quản trị chiến lược, dịch vụ khách hàng, chăm sóc khách hàng....
3. Nghiên cứu và giảng dạy trong lĩnh vực quản trị nói chung, quản trị khách sạn, nhà hàng tại các viện, trung tâm nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề.
4. Khởi nghiệp, thành lập doanh nghiệp trong các lĩnh vực quản trị, đặc biệt là nhà hàng, khách sạn.
5. Học tập sau đại học để nâng cao trình độ.

I.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Tiêu chí tuyển sinh:

CTĐT ngành Quản trị khách sạn chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

1. Tốt nghiệp trung học phổ thông;
2. Có nguyện vọng vào ngành Quản trị Khách sạn, đăng ký thi quốc gia khối D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh) hoặc A1 (Toán, Lý, Tiếng Anh), D15 (Văn, Địa, Tiếng Anh), D14 (Văn, Sử, Tiếng Anh). Trong đó Ngoại ngữ (Tiếng Anh) tính hệ số 02;
3. Có điểm thi quốc gia cao hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển của trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Tp. HCM và ngành Quản trị khách sạn.

Quá trình đào tạo:

Thực hiện theo Quy chế đào tạo Đại học ban hành theo quyết định số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo.

Quá trình đào tạo được tổ chức theo khóa và năm học. Một năm học có 02 học kỳ chính (học kỳ I và II) và 01 học kỳ phụ (học kỳ III). Mỗi học kỳ chính có ít nhất 12 tuần thực học, học kỳ phụ có ít nhất 8 tuần thực học.

Điều kiện tốt nghiệp:

Sinh viên được xét công nhận tốt nghiệp nếu hội đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ **138** tín chỉ qui định cho ngành theo học trong chương trình đào tạo;
- Đạt điểm trung bình tích lũy từ 2,00 (thang điểm 4) trở lên
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng, hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất;
- Có chứng chỉ TOEIC 550 điểm trở lên (hoặc tương đương)
- Có chứng chỉ MOS về Word và Excel
- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập cho đến thời điểm xét tốt nghiệp;

Sinh viên tốt nghiệp được Nhà trường cấp bằng Cử nhân ngành Quản trị khách sạn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam.

I.9. Chiến lược giảng dạy – học tập

Sinh viên được yêu cầu thực hiện tác phong đồng phục chuẩn mực trong việc tham gia lớp học cũng như các hoạt động thực tế, thực tập khác (theo qui định của Khoa DL-KS). Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

I.9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture)

1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. Thuyết giảng (Lecture): Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên dựa vào tập bài giảng, tập trung nghe giảng, ghi chú và giải thích thêm theo kiến thức đã lĩnh hội. Phương pháp này phù hợp với việc giới thiệu các khái niệm, mô hình, phương pháp hay kỹ thuật mới.

3. Tham luận (Guest lecture): Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giả để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

1.9.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

4. Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề đặt ra.

5. Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học. Trong bối cảnh đào tạo hiện nay, phương pháp này có thể chia làm 3 cấp độ: cấp độ 1- vận dụng lý thuyết: vận dụng linh hoạt phương pháp giải quyết vấn đề trên cơ sở lý thuyết đã có giải quyết vấn

đề của thực tiễn (chiến lược Giải quyết vấn đề trong mục này); cấp độ 2 – Giải quyết tình huống thực tế lớn hơn đòi hỏi sự cộng tác hoạt động nhóm (chiến lược Học theo tình huống) và cấp độ 3 – (Chiến lược tiểu luận, tổ chức sự kiện, bài tập lớn của học phần) phân tích và giải quyết bài toán thực tế phức tạp.

6. Học theo tình huống (Case Study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

1.9.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: thực hành (Practice), Mô hình (Models): thực tập, thực tế (Field Trip) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)

7. Thực hành (Practice): Là phương pháp dạy học trong đó giảng viên sử dụng các thao tác của bài thực hành mẫu, sinh viên quan sát và thực hành với các tình huống đa dạng theo sự hướng dẫn của giảng viên. Từ đó sinh viên học được cách vận dụng kiến thức vào giải quyết bài toán thực tế ở mức độ nhỏ.

8. Mô hình (Models): là phương pháp dạy học trong đó sinh viên thông qua việc quan sát và phân tích một hệ thống nhà hàng, khách sạn, quầy bar...mà giảng viên nêu ra để học hỏi và đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

9. Thực tập, thực tế (Field Trip): Thông qua các hoạt động thực tập thực tế tại các doanh nghiệp du lịch, khách sạn để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các kỹ năng, kiến thức đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong môi trường chuyên nghiệp. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

10. Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team): Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên,

giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

1.9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó giảng viên kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận theo nhóm để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được TCE áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Peer Learning)

11. Tranh luận (Debates): là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

12. Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, sinh viên với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

13. Học nhóm (Peer Learning): Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên. Các môn học trong chương trình nhấn mạnh việc học và làm việc nhóm thông qua việc chia nhóm để thực hiện đồ án của môn học trong suốt học kỳ. Mỗi thành viên trong nhóm đóng một vai trò khác nhau và cùng đóng góp cho việc thực hiện đồ án của môn học.

1.9.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây

là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment) và Đồ án của môn học (Course project).

14. Bài tập ở nhà (Work Assignment): Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

15. Dự án của môn học (Course project): Theo phương pháp này, một nhóm sinh viên sẽ thực hiện một dự án trong suốt học kỳ. Thông qua dự án, sinh viên thực hiện quá trình phân tích, thiết kế và tổ chức một sự kiện mà giảng viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra. Nhóm sinh viên phải tự làm việc và nộp báo cáo trên từng giai đoạn. Giảng viên sẽ nhận xét trên báo cáo từng giai đoạn và cho hướng dẫn để nhóm sinh viên tiến hành các bước cải thiện và điều chỉnh quá trình hiện thực tiếp theo. Cuối học kỳ, nhóm sinh viên phải nộp quyển báo cáo. Tùy theo mức độ của dự án, giảng viên có thể chấm trực tiếp trên quyển báo cáo hay yêu cầu sinh viên trình bày trước hội đồng, thực thi chương trình thử nghiệm và trả lời câu hỏi của hội đồng (bao gồm từ 2 đến 3 giảng viên). Thông qua phương án học tập này, sinh viên sẽ vận dụng một cách sáng tạo kiến thức đã học để giải quyết một bài toán thực tế. Công việc này đòi hỏi sự nỗ lực tự học và là việc của sinh viên, dưới sự giám sát, hướng dẫn và đánh giá của giảng viên.

I.10. Phương pháp đánh giá

1.10.1 Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Du lịch - Khách sạn thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của khoa được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

➤ **Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)**

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được TCE áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

1. Đánh giá chuyên cần (Attendance)

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo quy định.

2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm.

3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo của TCE, sinh viên được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

➤ **Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Writing Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Writing Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment).

4. Kiểm tra viết (Writing)

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

5. Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

6. Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.

7. Báo cáo (Writing Report)

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

9. Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên.

1.10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, khoa DL - KS đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên, có sử dụng Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau. Cụ thể như sau:

Đánh giá chuyên cần, cụ thể:

1. Đối với trường hợp sinh viên nghỉ học **không xin phép**

Tổng số điểm chuyên cần/học phần: 10/100

- Sinh viên nghỉ 1 buổi: Bị trừ 1 điểm còn 9 điểm
- Sinh viên nghỉ 2 buổi: Bị trừ 5 điểm còn 5 điểm
- Sinh viên nghỉ 3 buổi: Điểm chuyên cần bằng 0 điểm

2. Đối với trường hợp sinh viên nghỉ học **có xin phép** (lý do chính đáng, không quá 30% số giờ lên lớp) giảng viên có thể linh hoạt tính điểm chuyên cần, tối đa 2 buổi nghỉ có phép bằng 1 buổi nghỉ không phép.

3. Đối với trường hợp sinh viên đi học trễ sau 15 phút khi bắt đầu tiết học, tùy theo từng giảng viên quy định, có thể tính sinh viên nghỉ học không quá ½ buổi học.

4. Trường hợp sinh viên nghỉ học từ 7 buổi trở lên/ học phần, điểm tích lũy trong quá trình học sẽ bằng không.

I.11. Hệ thống tính điểm

Sinh viên theo học chương trình Quản trị Khách sạn được đánh giá theo hệ thống tính điểm áp dụng thống nhất cho cả Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Tp. HCM được quy định bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

– Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

- Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.
- Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Bảng 11.1 Hệ thống thang điểm của HUFLIT

Điểm được chấm theo thang điểm 10, điểm đạt là 4.0 trở lên. Sau đó, điểm được quy đổi sang thang điểm chữ, điểm số để tính điểm trung bình và xếp loại học lực.

| Thang điểm 10 | Điểm chữ | Thang điểm 4 | Ghi chú |
|----------------------|-----------------|---------------------|----------------|
| 9.0 – 10 | A+ | 4.0 | Điểm đạt |
| 8.5 - 8.9 | A | 4.0 | |
| 8.0 – 8,4 | B+ | 3.5 | |
| 7.0 - 7.9 | B | 3.0 | |
| 6.0 – 6,9 | C+ | 2.5 | |
| 5.5 – 5.9 | C | 2.0 | |
| 5.0 - 5.4 | D+ | 1.5 | |
| 4.0 – 4.9 | D | 1.0 | |
| Dưới 4 | F | 0.0 | Không đạt |

Bảng 11.2 Bảng xếp loại kết quả học tập.

Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau (theo thang điểm 4):

| | |
|---------------------|-------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: | Xuất sắc; |
| Từ 3,2 đến cận 3,6: | Giỏi; |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: | Khá; |
| Từ 2,0 đến cận 2,5: | Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: | Yếu; |
| Dưới 1,0: | Kém. |

II. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của các học phần

II.1. Cấu trúc chương trình:

| STT | Khối kiến thức | | Số tín chỉ | | | Tỷ lệ % |
|-----|------------------------|------------------|------------|-----------|-----------|------------|
| | | | Bắt buộc | Tự chọn | Tổng cộng | |
| 1 | Giáo dục đại cương | | 19 | 00 | 19 | 13,77% |
| 2 | Giáo dục chuyên nghiệp | Cơ sở ngành | 14 | 04 | 18 | 13,04% |
| | | Ngành chính | 66 | 06 | 72 | 52,18% |
| | | Kiến thức bổ trợ | 08 | 12 | 20 | 14,49% |
| | | Tốt nghiệp | 03 | 6 | 9 | 6,52% |
| | | Tổng cộng | | | | 138 |

II.2. Danh sách các học phần

II.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương (19 tín chỉ)

II.2.1.1. Lý luận chính trị (11 tín chỉ)

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Lý thuyết (tiết) | Thảo luận, thực hành | Tổng số tiết |
|------------------|-------------|--------------------------------|-----------|------------------|----------------------|--------------|
| 1 | 1010443 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 45 | | 45 |
| 2 | 1010452 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 30 | | 30 |
| 3 | 1010462 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 | | 30 |
| 4 | 1010472 | Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 30 | | 30 |
| 5 | 1010092 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | | 30 |
| Tổng cộng | | | 11 | | | |

II.2.1.3. Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng (8 tín chỉ)

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Số tiết | Ghi chú |
|-------------------|-------------|---|-----------|---------|------------------------------|
| 1 | 1010042 | Giáo dục thể chất 1 | 2 | 60 | Không tính vào điểm tích lũy |
| 2 | | Sinh viên chọn 1 trong các học phần: | | 90 | |
| | 1010602 | Giáo dục thể chất 2 (Thẻ hình-Thẩm Mỹ NC) | 3 | 90 tiết | |
| | 1010612 | Giáo dục thể chất 2 (Aerobic) | 3 | 90 tiết | |
| | 1010622 | Giáo dục thể chất 2 (Vovinam) | 3 | 90 tiết | |
| | 1010632 | Giáo dục thể chất 2 (Yoga) | 3 | 90 tiết | |
| | 1010642 | Giáo dục thể chất 2 (Khiêu vũ thể thao) | 3 | 90 tiết | |
| | 1010652 | Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội) | 3 | 90 tiết | |
| 3 | 1010034 | Giáo dục quốc phòng-An ninh | 3 | 165 | |
| Tổng cộng: | | | 08 | | |

II.2.1.4. Văn hóa - Xã hội (5 Tín chỉ):

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Số tiết | Loại HP | Học phần trước | Dạy bằng NN |
|-------------------|-------------|------------------------------|----------|---------|---------|----------------|-------------|
| 1 | 1010052 | Đại cương pháp luật Việt Nam | 2 | | BB | | |
| 2 | 1310133 | Lịch sử văn minh thế giới | 3 | | BB | | |
| Tổng cộng: | | | 5 | | | | |

II.2.1.5. Tin học (3 tín chỉ):

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Số tiết | Loại HP | Học phần trước | Dạy bằng NN |
|-------------------|-------------|-------------------|----------|---------|---------|----------------|-------------|
| 1 | 1010083 | Tin học đại cương | 3 | 45 | BB | | |
| Tổng cộng: | | | 3 | | | | |

II.2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (119 Tín chỉ):

II.2.2.1. Kiến thức cơ sở ngành (18 tín chỉ):

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Số tiết | Loại HP | Học phần trước | Dạy bằng NN |
|-------------------------|-------------|--|----|---------|---------|----------------|-------------|
| 1 | 1320243 | Tổng quan du lịch | 3 | 45 | BB | | |
| 2 | 1320693 | Văn hóa du lịch Việt Nam | 3 | 45 | BB | | |
| 3 | 1322483 | Kinh tế du lịch | 3 | 45 | BB | | X |
| 4 | 1312393 | Địa lý du lịch | 3 | 45 | BB | | |
| 5 | 1320702 | Văn hóa ẩm thực | 2 | 30 | BB | | |
| Chọn 2 trong 3 học phần | | | | | | | |
| 1 | 1331092 | Phong tục tập quán và lễ hội truyền thống Việt Nam | 2 | 30 | TC | | |

| | | | | | | | |
|-------------------|---------|--------------------------------|-----------|----|----|--|--|
| 2 | 1322202 | Tôn giáo - tín ngưỡng Việt Nam | 2 | 30 | TC | | |
| 3 | 1312522 | Văn hóa các nước Đông Nam Á | 2 | 20 | TC | | |
| Tổng cộng: | | | 18 | | | | |

II.2.2.2. Kiến thức – kỹ năng ngành (72 tín chỉ):

Kiến thức ngành chính (45 tín chỉ)

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Số tiết | Loại HP | Học phần trước | Dạy bằng NN |
|-------|-------------|---|----|---------|---------|---|-------------|
| 1 | 1322073 | Nghiệp vụ nhà hàng | 3 | 45 | BB | | X |
| 2 | 1330203 | Nghiệp vụ pha chế | 3 | 45 | BB | | X |
| 3 | 1330213 | Nghiệp vụ lễ tân khách sạn | 3 | 45 | BB | | X |
| 4 | 1322543 | Nghiệp vụ buồng phòng | 3 | 45 | BB | | X |
| 5 | 1322023 | Quản trị ẩm thực | 3 | 45 | BB | Nghiệp vụ nhà hàng Nghiệp vụ pha chế | X |
| 6 | 1322563 | Quản trị khách sạn | 3 | 45 | BB | Nghiệp vụ lễ tân khách sạn | X |
| 7 | 1312413 | Marketing du lịch | 3 | 45 | BB | Tổng quan du lịch, Kinh tế du lịch. | X |
| 8 | 1331213 | Kỹ năng bán sản phẩm du lịch | 3 | 45 | BB | Nghiệp vụ buồng, nghiệp vụ lễ tân ks, nghiệp vụ nhà hàng, nghiệp vụ pha chế, Tổng quan du lịch. | |
| 9 | 1322503 | Tổ chức sự kiện du lịch | 3 | 45 | BB | Kinh tế du lịch, Địa lý du lịch. | X |
| 10 | 1331153 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch | 3 | 45 | BB | Quản trị khách sạn, Quản trị ẩm thực, tổ chức sự kiện du lịch. | X |
| 11 | 1331263 | Quản trị chuỗi cung ứng trong khách sạn | 3 | 45 | BB | Quản trị khách sạn, Quản trị ẩm thực, Tổ chức sự kiện du lịch. | X |
| 12 | 1331243 | Quản trị khu nghỉ dưỡng | 3 | 45 | BB | Quản trị khách sạn, Quản trị ẩm thực. | X |

| | | | | | | | |
|-------------------------|---------|-------------------------------|-----------|----|----|---|---|
| 13 | 1320633 | Quản lý doanh thu | 3 | 45 | BB | Quản trị khách sạn, Quản trị ẩm thực, tổ chức sự kiện du lịch. | X |
| Chọn 2 trong 3 học phần | | | | | | | |
| 1 | 1322213 | Quản trị chiến lược | 3 | 45 | TC | Quản trị khách sạn, Quản trị ẩm thực, tổ chức sự kiện du lịch. | X |
| 2 | 1331183 | Quản trị rủi ro trong du lịch | 3 | 45 | TC | Quản trị khách sạn, Quản trị ẩm thực, Tổ chức sự kiện du lịch. | X |
| 3 | 1331273 | Quản trị dịch vụ giải trí | 3 | 45 | TC | Quản trị khách sạn, Quản trị ẩm thực, tổ chức sự kiện du lịch. | X |
| Tổng cộng: | | | 45 | | | | |

Kỹ năng ngoại ngữ ngành (22 tín chỉ):

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Số tiết | Loại HP | Học phần trước |
|-------------------|-------------|------------------------------------|-----------|---------|---------|---|
| 1 | 1310843 | Tiếng Anh tổng quát 1 | 3 | 45 | BB | |
| 2 | 1310853 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3 | 45 | BB | |
| 3 | 1310864 | Tiếng Anh giao tiếp 1 | 4 | 60 | BB | |
| 4 | 1310874 | Tiếng Anh giao tiếp 2 | 4 | 60 | BB | Tiếng Anh giao tiếp 1 |
| 5 | 1310904 | Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn 1 | 4 | 60 | BB | Tiếng Anh giao tiếp 1, Tiếng Anh giao tiếp 2 |
| 6 | 1310914 | Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn 2 | 4 | 60 | BB | Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn 1 |
| Tổng cộng: | | | 22 | | | |

Kỹ năng chuyên môn ngành (05 tín chỉ):

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Loại HP | Học phần trước |
|-------------------|-------------|-----------------------|-----------|---------|----------------|
| 1 | 1322552 | Thực tế chuyên ngành | 2 | BB | |
| 2 | 1331253 | Thực tập chuyên ngành | 3 | BB | |
| Tổng cộng: | | | 05 | | |

II.2.2.3. Kiến thức bổ trợ (20 Tín chỉ):

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Số tiết | Loại HP | Học phần trước | Học phần | Đạy bằng NN |
|-------------------------|-------------|---|-----------|---------|---------|----------------|----------|-------------|
| 1 | 1331173 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch | 3 | 45 | BB | | | X |
| 2 | 1331113 | Tâm lý du khách và nghệ thuật giao tiếp | 3 | 45 | BB | | | |
| 3 | 1310202 | Tin học ứng dụng trong khách sạn – nhà hàng | 2 | 30 | BB | | | |
| Chọn 2 trong 3 học phần | | | | | | | | |
| 1 | 1331222 | An toàn an ninh trong khách sạn | 2 | 30 | TC | | | |
| 2 | 1331232 | Vệ sinh an toàn thực phẩm | 2 | 30 | TC | | | |
| 3 | 1330192 | Đạo đức nghề nghiệp | 2 | 30 | TC | | | |
| Chọn 1 trong 2 học phần | | | | | | | | |
| 1 | 1322522 | Du lịch sinh thái và phát triển bền vững | 2 | 30 | TC | | | X |
| 2 | 1322532 | Du lịch M.I.C.E | 2 | 30 | TC | | | X |
| Chọn 2 trong 3 học phần | | | | | | | | |
| 1 | 1331132 | Kỹ năng mềm | 2 | 30 | TC | | | |
| 2 | 1322472 | Nghị vụ hành chính văn phòng | 2 | 30 | TC | | | |
| 3 | 1330232 | Lễ tân ngoại giao | 2 | 30 | TC | | | |
| Chọn 1 trong 2 học phần | | | | | | | | |
| 1 | 1330132 | Nguyên lý kế toán | 2 | 45 | TC | | | |
| 2 | 1322132 | Thương mại điện tử | 2 | 45 | TC | | | |
| | | Tổng cộng: | 20 | | | | | |

II.2.2.4. Kiến thức tốt nghiệp (9 tín chỉ):

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Số tiết | Loại HP | Học phần tiên quyết | Học phần trước | Đạy bằng NN |
|--|-------------|-------------------------------------|----------|---------|---------|---------------------|----------------|-------------|
| 1 | 1331283 | Thực tập doanh nghiệp cơ sở lưu trú | 3 | | BB | | | |
| 2 | 1330016 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | | TC | | | X |
| Sinh viên chọn làm khóa luận tốt nghiệp hoặc 2 học phần thay thế | | | | | | | | |
| 1 | 1322193 | Khởi nghiệp | 3 | 45 | TC | | | X |
| 2 | 1320593 | Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch | 3 | 45 | TC | | | X |
| | | Tổng cộng: | 9 | | | | | |

II.2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

Ghi chú:

H: Mức đáp ứng của học phần cho CĐR của CTĐT là “Cao”

M: Mức đáp ứng của học phần cho CĐR của CTĐT là “Trung bình”

L: Mức đáp ứng của học phần cho CĐR của CTĐT là “Thấp”

Bỏ trống hoặc “-”: Học phần không đáp ứng cho CĐR của CTĐT

| STT | Mã HP | Tên học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO) | | | | | | | | | | | | | | |
|---------------------------------|---------|--|----------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|---|---|---|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | | |
| I. Học phần đại cương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1010443 | Triết học Mác - Lênin | L | | | | | | | | | | | | | | L |
| 2 | 1010452 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | L | | | | | | | | | | | | | | L |
| 3 | 1010462 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | H | | | | | | | | | | | | | | M |
| 4 | 1010472 | Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam | H | | | | | | | | | | | | | | L |
| 5 | 1010092 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | H | | | | | | | | | | | | | | L |
| 6 | 1010042 | Giáo dục thể chất 1 | | | | | | | | | | | | | | M | L |
| 7 | 1010182 | Giáo dục thể chất 2 | | | | | | | | | | | | | | M | L |
| 8 | 1010034 | Giáo dục quốc phòng – An ninh | H | | | | | | | | | | | | | H | H |
| 9 | 1010052 | Đại cương pháp luật Việt Nam | H | | | | | | | | | | | | | H | H |
| 10 | 1310133 | Lịch sử văn minh thế giới | M | | | | | | | | | | | | | | L |
| 11 | 1010083 | Tin học đại cương | | | | M | | | | | | | | | | | |
| II. Học phần cơ sở ngành | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | 1320243 | Tổng quan du lịch | M | M | | L | | | | | | | | | L | M | M |
| 13 | 1322483 | Kinh tế du lịch | M | H | L | L | | | | | | | | | M | M | M |
| 14 | 1312393 | Địa lý du lịch | H | M | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | 1320693 | Văn hóa du lịch Việt Nam | M | H | | | | | | L | H | | | | | M | M |
| 16 | 1320702 | Văn hóa ẩm thực | M | H | | | | | | M | | | | | | | L |
| 17 | 1331092 | Phong tục tập quán và lễ hội truyền thống Việt Nam | H | M | | | | | | M | | | | | | | M |
| 18 | 1322202 | Tôn giáo - tín ngưỡng Việt Nam | H | M | | | | | | M | | | | | | | L |
| 19 | 1312522 | Văn hóa các nước Đông Nam Á | M | M | | | | | | M | | | | | | | L |

| III. Học phân ngành chính | | | | | | | | | | | | | |
|---------------------------|---------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|-------|
| 20 | 1322073 | Nghiệp vụ nhà hàng | | M | | | | | | H | M | | L |
| 21 | 1330203 | Nghiệp vụ pha chế | | M | | | | | | H | M | | |
| 22 | 1322023 | Quản trị ẩm thực | | M | | | M | | | H | H | | L |
| 23 | 1330213 | Nghiệp vụ lễ tân khách sạn | | | | | | | | M | H | | M L |
| 24 | 1322563 | Quản trị khách sạn | | M | M | M | M | H | H | M | M | M | M |
| 25 | 1322543 | Nghiệp vụ buồng phòng | | | | | M | | H | | | | L L |
| 26 | 1331183 | Quản trị rủi ro trong du lịch | | M | | | | H | L | | | | M L M |
| 27 | 1312413 | Marketing du lịch | L | M | | | | | | | | H | L L |
| 28 | 1331213 | Kỹ năng bán sản phẩm du lịch | | M | H | | | | | M | | M | M M |
| 29 | 1331243 | Quản trị khu nghỉ dưỡng | M | M | M | M | M | H | H | M | M | M | M M |
| 30 | 1331263 | Quản trị chuỗi cung ứng trong khách sạn | L | L | | | | H | | | | | M M |
| 31 | 1322503 | Tổ chức sự kiện du lịch | | | | | | | | M | H | M | M |
| 32 | 1322213 | Quản trị chiến lược | M | M | L | | M | | | | | H | |
| 33 | 1331273 | Quản trị dịch vụ giải trí | M | M | M | M | M | H | H | M | M | M | M M |
| 34 | 1331153 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch | | L | H | | | M | H | | | | L M M |
| 35 | 1320633 | Quản lý doanh thu | | | | | | L | | M | | | M H L |
| 36 | 1331253 | Thực tập chuyên ngành | M | M | M | H | H | H | H | H | M | M | M M |
| 37 | 1322552 | Thực tế chuyên ngành | M | M | M | M | M | H | M | M | M | M | M M |
| 38 | 1310843 | Tiếng Anh tổng quát 1 | | | L | H | | | | | | | |
| 39 | 1310853 | Tiếng Anh tổng quát 2 | | | L | H | | | | | | | |
| 40 | 1310864 | Tiếng Anh giao tiếp 1 | | | M | H | | | | | | | |
| 41 | 1310874 | Tiếng Anh giao tiếp 2 | | | M | H | | | | | | | |
| 42 | 1310904 | Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn 1 | | | M | H | | | | M | | | |
| 43 | 1310914 | Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn 2 | | | M | H | | | | M | | | |
| IV. Kiến thức bổ trợ | | | | | | | | | | | | | |
| 44 | 1331173 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch | M | M | M | H | | | | | | L | M M |
| 45 | 1331113 | Tâm lý du khách và nghệ thuật giao tiếp | H | H | M | | L | | | | | | M M |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------------------------|---------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 46 | 1330192 | Đạo đức nghề nghiệp | M | M | M | | | | | | | M | | H | H |
| 47 | 1322522 | Du lịch sinh thái và phát triển bền vững | M | M | | L | | | | | | | | M | M |
| 48 | 1322532 | Du lịch M.I.C.E | M | M | | L | M | M | M | H | H | M | | M | M |
| 49 | 1310202 | Tin học ứng dụng trong khách sạn – nhà hàng | L | L | | H | | | | | | | | M | M |
| 50 | 1331222 | An toàn an ninh trong khách sạn | L | M | | | | | H | | | | | M | H |
| 51 | 1331232 | Vệ sinh an toàn thực phẩm | L | M | | | | | H | | | | | M | H |
| 52 | 1330132 | Nguyên lý kế toán | | | L | | M | | | | | M | | | |
| 53 | 1322132 | Thương mại điện tử | | | L | | M | | | | | M | | M | M |
| V. Kiến thức tốt nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | |
| 54 | 1331283 | Thực tập doanh nghiệp cơ sở lưu trú | M | M | H | M | M | H | H | M | M | M | M | M | H |
| 55 | 1330016 | Khóa luận tốt nghiệp | M | M | L | H | H | H | H | L | L | M | | H | H |
| 56 | 1320593 | Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch | M | M | | L | H | H | M | M | M | M | | M | M |
| 57 | 1322213 | Khởi nghiệp | M | M | M | H | M | M | M | M | M | H | | H | H |

II.2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy (cây chương trình):

II.2.5. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

| Năm | Học kỳ | Mã HP | Tên học phần | Số TC | LT | BT | TH | Tổng cộng | | |
|-----|--------|--|--|--|------|----|----|-----------|----|--|
| 1 | 1 | 1310843 | Tiếng Anh tổng quát 1 General English 1 | 3 | | | | 18 | | |
| | | 1310864 | Tiếng Anh giao tiếp 1 English for communication 1 | 4 | | | | | | |
| | | 1010443 | Triết học Mác – Lênin Philosophy of Marxism and Lenin | 3 | | | | | | |
| | | 1010052 | Đại cương pháp luật VN Introduction to Vietnamese Laws | 2 | | | | | | |
| | | 1320243 | Tổng quan du lịch Introduction to Tourism | 3 | | | | | | |
| | | 1320693 | Văn hóa du lịch Việt Nam Vietnam tourism culture | 3 | | | | | | |
| | 2 | 2 | 1310853 | Tiếng Anh tổng quát 2 General English 2 | 3 | | | | 17 | |
| | | | 1310874 | Tiếng Anh giao tiếp 2 English for communication 2 | 4 | | | | | |
| | | | 1010452 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin Political economics of Marxism and Leninism | 2 | | | | | |
| | | | 1010083 | Tin học đại cương Computer skill | 3 | | | | | |
| | | | 1310133 | Lịch sử văn minh thế giới World civilization history | 3 | | | | | |
| | | | 1320702 | Văn hóa ẩm thực Culture of Gastronomy | 2 | | | | | |
| | | | 1010034 | Giáo dục quốc phòng – An ninh Military Education - Security | 165t | | | | | |
| 2 | 3 | 1310904 | Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn 1 Hospitality English 1 | 4 | | | | 17 | | |
| | | 1322552 | Thực tế chuyên ngành Hotel tour | 2 | | | | | | |
| | | 1010462 | Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism | 2 | | | | | | |
| | | 1322073 | Nghiệp vụ nhà hàng Restaurant skills | 3 | | | | | | |
| | | 1310202 | Tin học ứng dụng trong KS-NH Information technology in hospitality | 2 | | | | | | |
| | | 1010042 | Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1 | 60t | | | | | | |
| | | Chọn 2 trong 3 học phần (Choose 2 out of 3 subjects) | | | | | | | | |
| | | 1331092 | Phong tục tập quán và lễ hội truyền thống Việt Nam Vietnamese traditional customs and festivals | 2 | | | | | | |
| | | 1312522 | Văn hóa các nước Đông Nam Á Culture of Asean countries | 2 | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|---|--|--|---|---|--|--|----|--|--|
| | 1322202 | Tôn giáo - tín ngưỡng Việt Nam Religions - Beliefs in Vietnam | 2 | | | | | | |
| 4 | 1310914 | Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn 2 Hospitality English 2 | 4 | | | | 19 | | |
| | 1010092 | Tư Tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology | 2 | | | | | | |
| | 1322483 | Kinh tế du lịch Tourism economics | 3 | | | | | | |
| | 1312393 | Địa lý du lịch Tourism geography | 3 | | | | | | |
| | 1322543 | Nghiệp vụ buồng phòng Housekeeping skills | 3 | | | | | | |
| | 1010182 | Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2 | 90t | | | | | | |
| | Chọn 2 trong 3 học phần (Choose 2 out of 3 subjects) | | | | | | | | |
| | 1331132 | Kỹ năng mềm Soft skills | 2 | | | | | | |
| | 1322472 | Nghiệp vụ hành chính văn phòng Office administrative skills | 2 | | | | | | |
| | 1330232 | Lễ tân ngoại giao Diplomatic Protocol | 2 | | | | | | |
| 5 | 1010472 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist party | 2 | | | | 11 | | |
| | 1312413 | Marketing du lịch Tourism marketing | 3 | | | | | | |
| | 1331113 | Tâm lý du khách và nghệ thuật giao tiếp Tourist psychology and communication arts | 3 | | | | | | |
| | 1330213 | Nghiệp vụ lễ tân khách sạn Hotel receptionist skills | 3 | | | | | | |
| 3 | 6 | 1322563 | Quản trị khách sạn Hotel Management | 3 | | | 18 | | |
| | | 1330203 | Nghiệp vụ pha chế Bartending skills | 3 | | | | | |
| | | 1322023 | Tổ chức sự kiện du lịch Tourism Events | 3 | | | | | |
| | | 1331173 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch Research methods for tourism | 3 | | | | | |
| | | Chọn 1 trong 2 học phần (Choose 1 out of 2 subjects) | | | | | | | |
| | | 1330132 | Nguyên lý kế toán Fundamentals of Accounting | 2 | | | | | |
| | | 1322132 | Thương mại điện tử E-commerce | 2 | | | | | |
| | | Chọn 2 trong 3 học phần (Choose 2 out of 3 subjects) | | | | | | | |
| | | 1331222 | An toàn an ninh trong khách sạn Safety and Security in the hotel industry | 2 | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|---|---------|---|--|---|--|--|--|----|--|
| | | 1331232 | Vệ sinh an toàn thực phẩm Food hygiene and safety in the restaurant | 2 | | | | | |
| | | 1330192 | Đạo đức nghề nghiệp Professional ethics | 2 | | | | | |
| | 7 | 1320633 | Quản lý doanh thu Revenue management | 3 | | | | 17 | |
| | | 1331153 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch Tourism human resource management | 3 | | | | | |
| | | 1322023 | Quản trị ẩm thực Culinary Management | 3 | | | | | |
| | | 1331243 | Quản trị khu nghỉ dưỡng Resort Management | 3 | | | | | |
| | | 1331213 | Kỹ năng bán sản phẩm du lịch Tourism Selling skills | 3 | | | | | |
| | | Chọn 1 trong 2 học phần (Choose 1 out of 2 subjects) | | | | | | | |
| | | 1322522 | Du lịch sinh thái và phát triển bền vững Ecotourism and sustainable development | 2 | | | | | |
| | 1322532 | Du lịch M.I.C.E M.I.C.E tourism | 2 | | | | | | |
| | 8 | 1331263 | Quản trị chuỗi cung ứng trong khách sạn Supply Chain Management in Hospitality industry | 3 | | | | 9 | |
| | | 1331253 | Thực tập chuyên ngành Resort internships | 3 | | | | | |
| | | Chọn 2 trong 3 học phần (Choose 2 out of 3 subjects) | | | | | | | |
| | | 1322213 | Quản trị chiến lược Strategic Management | 3 | | | | | |
| | | 1331183 | Quản trị rủi ro trong du lịch Risk management in tourism | 3 | | | | | |
| | | 1331273 | Quản trị dịch vụ giải trí Management of entertainment services | 3 | | | | | |
| 4 | 9 | 1331283 | Thực tập doanh nghiệp cơ sở lưu trú Hospitality Internships | 3 | | | | 9 | |
| | | 1330016 | Khóa luận tốt nghiệp Graduation thesis | 6 | | | | | |
| | | SV chọn học hai môn thay thế cho Khóa luận tốt nghiệp (An alternative course if the student does not choose to do the graduation thesis) | | | | | | | |
| | | 1320593 | Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch Quality management of tourism services | 3 | | | | | |
| | | 1322193 | Khởi nghiệp Startup | 3 | | | | | |

II.2.6. Bảng phân công giảng dạy dự kiến

| STT | Mã HP | Tên HP | Tên giảng viên | Ghi chú |
|-----|---------|-----------------------|--|---------|
| 1 | 1310843 | Tiếng Anh tổng quát 1 | ThS. Nguyễn Xuân Hiền ThS. Kiều Thủy Tiên | |
| 2 | 1310853 | Tiếng Anh tổng quát 2 | ThS. Tôn Thị Thiết | |

| | | | | |
|----|---------|--|---|--|
| | | | ThS. Huỳnh Thị Kim Hoa | |
| 3 | 1310864 | Tiếng Anh giao tiếp 1 | ThS. Tôn Thị Thiết ThS. Huỳnh Thị Kim Hoa | |
| 4 | 1310874 | Tiếng Anh giao tiếp 2 | ThS. Đinh Thị Trà Nhi ThS. Huỳnh Thị Kim Hoa | |
| 5 | 1310904 | Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn 1 | ThS. Đinh Thị Trà Nhi ThS. Kiều Thủy Tiên | |
| 6 | 1310914 | Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn 2 | ThS. Nguyễn Xuân Hiền ThS. Tôn Thị Thiết | |
| 7 | 1010443 | Triết học Mác - Lênin | (Khoa Lý luận chính trị) | |
| 8 | 1010052 | Đại cương pháp luật Việt Nam | (Khoa Kinh tế luật) | |
| 9 | 1320243 | Tổng quan du lịch | ThS. Nguyễn Công Trường ThS. Đinh Vũ Hoàng Tuấn ThS. Mã Xuân Vinh | |
| 10 | 1320693 | Văn hóa du lịch Việt Nam | TS. Phạm Thị Thu Nga ThS. Nguyễn Công Trường | |
| 11 | 1010452 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | (Khoa Lý luận chính trị) | |
| 12 | 1010083 | Tin học đại cương | (Khoa CNTT) | |
| 13 | 1320702 | Văn hóa ẩm thực | ThS. Nguyễn Công Trường ThS. Đỗ Nguyên | |
| 14 | 1310133 | Lịch sử văn minh thế giới | TS. Phạm Thị Thu Nga TS. Trần Thị Ánh | |
| 15 | 1010034 | Giáo dục quốc phòng – An ninh | Trường Quân sự QK 7 đảm nhiệm | |
| 16 | 1010462 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | (Khoa Lý luận chính trị) | |
| 17 | 1322073 | Nghiệp vụ nhà hàng | ThS. Kiều Thủy Tiên ThS. Lê Thị Mỹ - chuyên gia VTOS ThS. Lê Ngọc Phương Nguyên | |
| 18 | 1330203 | Nghiệp vụ pha chế | ThS. Phan Nguyễn Quốc Thắng ThS. Lê Ngọc Phương Nguyên ThS. Nguyễn Việt Thủy | |
| 19 | 1310202 | Tin học ứng dụng trong khách sạn nhà hàng | (Khoa CNTT) | |
| 20 | 1010042 | Giáo dục thể chất | Phòng Đào tạo phụ trách phân công | |
| 21 | 1331222 | Vệ sinh an toàn thực phẩm | ThS. Nguyễn Hữu Quý ThS. Đỗ Hiền Hòa | |
| 22 | 1331232 | An toàn an ninh trong khách sạn | ThS. Hà Công Khanh ThS. Nguyễn Thị Kim Thoa | |
| 23 | 1330192 | Đạo đức nghề nghiệp | TS. Phạm Thị Thu Nga TS. Võ Thị Bích Hạnh PGS.TS. Nguyễn Công Hoan | |
| 24 | 1331092 | Phong tục tập quán và lễ hội truyền thống VN | TS. Hồ Văn Tường ThS. Đỗ Nguyên ThS. Nguyễn Công Trường | |
| 25 | 1322202 | Tôn giáo - tín ngưỡng Việt Nam | TS. Hồ Văn Tường ThS. Nguyễn Công Trường | |
| 26 | 1312522 | Văn hóa các nước Đông Nam Á | ThS. Nguyễn Công Trường ThS. Đỗ Nguyên | |

| | | | | |
|----|---------|---|--|--|
| | | | ThS. Mã Xuân Vinh | |
| 27 | 1312393 | Địa lý du lịch | ThS. Trương Hoàng Phương – GD công ty du lịch Exotic ThS. Mã Xuân Vinh ThS. Đinh Thị Trà Nhi | |
| 28 | 1322483 | Kinh tế du lịch | ThS. Hà Công Khanh ThS. Nguyễn Thị Mộng Ngọc ThS. Nguyễn Minh Hương | |
| 29 | 1322543 | Nghiệp vụ buồng phòng | ThS. Nguyễn Hữu Quý ThS. Yi Kim Quang ThS. Lê Thị Mỹ - chuyên gia VTOS | |
| 30 | 1322552 | Thực tế chuyên ngành | Khoa & Bộ môn | |
| 31 | 1331132 | Kỹ năng mềm | TS. Võ Thị Bích Hạnh Nguyễn Ngọc Tấn – GD Saco Travel ThS. Huỳnh Lê Phú Phong – Phó phòng nhân sự KS Mía Sài Gòn ThS. Đoàn Thị Lộc | |
| 32 | 1322472 | Nghiệp vụ hành chính văn phòng | ThS. Hà Công Khanh ThS. Trần Thị Hải Vân – Sở Du lịch Tp.HCM ThS. Lê Thị Huyền ThS. Nguyễn Hữu Quý | |
| 33 | 1330232 | Lễ tân ngoại giao | TS. Lê Đình Tự ThS. Đinh Thị Trà Nhi | |
| 34 | 1010472 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | (Khoa Lý luận chính trị) | |
| 35 | 1330213 | Nghiệp vụ lễ tân khách sạn | ThS. Đỗ Diệu Linh ThS. Lê Ngọc Phương Nguyên ThS. Lê Thị Mỹ - Chuyên gia VTOS Nguyễn Thị Trúc An – FO Norfolk Hotel | |
| 36 | 1010092 | Tư Tưởng Hồ Chí Minh | (Khoa Lý luận chính trị) | |
| 37 | 1331113 | Tâm lý du khách và nghệ thuật giao tiếp. | TS. Võ Thị Bích Hạnh ThS. Nguyễn Thị Trang Nhung | |
| 38 | 1312413 | Marketing du lịch | ThS. Mã Xuân Vinh ThS. Nguyễn Thị Mộng Ngọc ThS. Lê Ngọc Phương Nguyên | |
| 39 | 1322563 | Quản trị khách sạn | ThS. Đỗ Diệu Linh ThS. Trần Thị Minh Hạnh – phó Giám đốc Grand Hotel ThS. Lê Thị Mỹ - chuyên gia VTOS ThS. Lê Ngọc Phương Nguyên ThS. Trần Lê Thanh Thiện | |
| 40 | 1322023 | Quản trị ẩm thực | ThS. Phan Nguyễn Quốc Thắng ThS. Ngô Tuyết Diễm Khánh – Giám đốc nhà hàng Sushi Tei ThS. Lê Thị Mỹ - Chuyên gia VTOS ThS. Lê Ngọc Phương Nguyên | |

| | | | | |
|----|---------|---|---|--|
| 41 | 1322503 | Tổ chức sự kiện du lịch | ThS. Mã Xuân Vinh ThS. Lê Ngọc Phương Nguyên ThS. Kiều Thủy Tiên | |
| 42 | 1330132 | Nguyên lý kế toán | ThS. Huỳnh Thị Nhi ThS. Hà Công Khanh | |
| 43 | 1322132 | Thương mại điện tử | Khoa Quản trị kinh doanh quốc tế | |
| 44 | 1322522 | Du lịch sinh thái và phát triển bền vững | ThS. Trần Thị Hải Vân – Sở Du lịch Tp.HCM ThS. Nguyễn Công Trường | |
| 45 | 1322532 | Du lịch M.I.C.E | ThS. Trần Thị Hải Vân – Sở Du lịch TP.HCM ThS. Mã Xuân Vinh ThS.Đình Vũ Hoàng Tuấn | |
| 46 | 1331243 | Quản trị khu nghỉ dưỡng | ThS. Đỗ Diệu Linh ThS. Lê Ngọc Phương Nguyên | |
| 47 | 1331213 | Kỹ năng bán sản phẩm du lịch | ThS. Đỗ Diệu Linh ThS. Lê Ngọc Phương Nguyên ThS. Trần Thị Minh Hạnh – phó Giám đốc Grand Hotel | |
| 48 | 1331173 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch | ThS. Nguyễn Minh Hương TS. Trần Quang Minh ThS. Lê Ngọc Phương Nguyên | |
| 49 | 1331263 | Quản trị chuỗi cung ứng trong khách sạn | ThS. Trần Lê Thanh Thiện ThS. Đỗ Diệu Linh ThS. Lê Ngọc Phương Nguyên | |
| 50 | 1322213 | Quản trị chiến lược | ThS. Nguyễn Minh Hương TS. Trần Quang Minh ThS. Lê Ngọc Phương Nguyên | |
| 51 | 1331183 | Quản trị rủi ro trong du lịch | ThS. Đình Vũ Hoàng Tuấn ThS. Trần Thị Lan Anh ThS. Nguyễn Minh Hương | |
| 52 | 1331273 | Quản trị dịch vụ giải trí | ThS. Nguyễn Hữu Quý ThS. Lê Ngọc Phương Nguyên ThS. Đỗ Diệu Linh | |
| 53 | 1320593 | Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch | ThS. Kiều Thủy Tiên ThS.Đình Vũ Hoàng Tuấn ThS. Nguyễn Minh Hương | |
| 54 | 1331153 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch | ThS. Nguyễn Minh Hương TS. Trần Quang Minh TS. Nguyễn Đường Giang – Trưởng phòng nhân sự Saigon tourist ThS. Huỳnh Lê Phú Phong – Phó phòng nhân sự Ks Mía | |
| 55 | 1320633 | Quản lý doanh thu | ThS. Lê Ngọc Phương Nguyên ThS. Trần Lê Thanh Thiện ThS. Trần Thị Minh Hạnh – phó Giám đốc Grand Hotel | |
| 56 | 1322193 | Khởi nghiệp | ThS. Nguyễn Minh Hương | |

| | | | | |
|----|---------|-------------------------------------|--|--|
| | | | ThS. Lê Ngọc Phương Nguyên TS. Trần Quang Minh ThS. Trần Thị Minh Hạnh – phó Giám đốc Grand Hotel | |
| 57 | 1331283 | Thực tập doanh nghiệp cơ sở lưu trú | Khoa - Bộ môn – Doanh nghiệp | |
| 58 | 1331253 | Thực tập chuyên ngành | Khoa - Bộ môn – Doanh nghiệp | |

II.2.7. Mô tả các học phần:

Tiếng Anh tổng quát 1:

Sau khi hoàn tất học phần, SV có vốn từ vựng ở cấp độ trung cấp (Intermediate) và kiến thức cơ bản về các chủ đề liên quan đến văn hóa, xã hội, và khoa học ở trong nước và trên thế giới. Luyện kỹ năng đọc lướt và đọc quét để tìm ý chính, các thông tin chi tiết của bài đọc, đoán nghĩa của từ thông qua ngữ cảnh. SV có kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề thông qua các dạng bài tập khác nhau trong từng đơn vị bài học. Nhận thức được mục đích ứng dụng của môn học và có ý thức tự học.

Ngoài ra, sinh viên có kiến thức về cấu trúc của một đoạn văn trong tiếng Anh. Có kỹ năng viết một đoạn văn ngắn ở cấp độ trung cấp từ 200 đến 250 với các thể loại như miêu tả, tường thuật,...về những chủ đề liên quan đến sinh hoạt thường ngày trong đời sống xã hội, nghề nghiệp với bố cục chắc chắn. SV biết sắp xếp ý tưởng một cách hợp lý, liên kết các ý tưởng, bảo đảm tính nhất quán, chính xác khi viết một đoạn văn theo chủ đề. Sử dụng kiến thức nền, từ vựng, và từ điển để giải quyết các bài tập viết. Làm việc cá nhân và nhóm hiệu quả, sử dụng kỹ năng giao tiếp, tư duy logic. . Rèn tính cẩn thận, tập trung khi viết. Xây dựng tác phong chuyên nghiệp trong học tập và cuộc sống. Tạo thói quen tự tin và tự nghiên cứu.

Tiếng Anh tổng quát 2:

Sau khi hoàn tất học phần, sinh viên có kỹ năng đọc nhanh, đọc lướt bài khóa và nêu được ý chính, ý phụ của bài đọc, hàm ý của tác giả. Đoán được nghĩa của từ, cụm từ trong ngữ cảnh. Sử dụng kiến thức và từ vựng theo chủ đề ,và từ điển để giải quyết các dạng bài tập đọc ở cấp độ trên trung cấp (Upper- intermediate). SV có kỹ năng làm việc cá nhân và nhóm, sử dụng kỹ năng giao tiếp, tư duy logic, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề. Ngoài ra, SV. sẽ xây dựng được tác phong chuyên nghiệp trong học tập, có thái độ học tập tích cực, tự tin, và có ý thức tự học.

Ngoài ra, sinh viên có thể vận dụng vốn từ vựng tiếng Anh để viết một cách khá hoàn chỉnh các thể loại khác nhau của bài luận văn có năm đoạn về các chủ đề thông thường liên quan đến xã hội, cuộc sống hằng ngày ở cấp độ trên trung cấp. Nhận ra và hiểu biết các điểm ngữ pháp, nhiều loại cấu trúc câu khác nhau được sử dụng một cách chính xác vào các bài viết luận văn. SV. có kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, kỹ năng giải quyết vấn đề; Ngoài ra, SV còn rèn tính cẩn thận, tập trung khi viết, tư duy độc lập và logic.

Tiếng Anh giao tiếp 1:

Sau khi hoàn tất học phần, sinh viên sẽ có khả năng nghe hiểu được nội dung của một ngôn bản hoặc bài hội thoại bằng tiếng Anh ở mức độ trung cấp (Intermediate) với các chủ đề liên quan đến xã hội, văn hóa, cuộc sống hằng ngày.... và làm quen với nhiều loại hình bài tập/ hoạt động nghe khác nhau trong các tình huống liên quan đến chủ đề. Có kỹ năng nghe để đoán nội dung chính, nghe lấy ý chính và ý chi tiết. Đồng thời sinh viên có thể nhận ra cách nối âm trong tiếng Anh, câu nói dùng lối nói lóng, hay thành ngữ hoặc giọng nói địa phương của người bản ngữ. Rèn kỹ năng làm việc cá nhân và nhóm, sử dụng kỹ năng giao tiếp, tư duy logic và giải quyết vấn đề, rèn thái độ học tập tích cực và tự tin, xây dựng tác phong chuyên nghiệp trong học tập và cuộc sống.

Thêm vào đó, sinh viên có khả năng giao tiếp trực tiếp bằng tiếng Anh ở cấp độ trung cấp theo chủ đề liên quan đến ngành nghề; đồng thời có thể dùng từ đúng ngữ cảnh, các mẫu câu nói chính trong các tình huống thực tế. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng làm việc theo đôi, có thái độ giao tiếp tự tin.

Tiếng Anh giao tiếp 2:

Sau khi hoàn tất học phần, sinh viên nâng cao vốn từ vựng tiếng Anh trong giao tiếp. Có khả năng nghe hiểu được nội dung của một ngôn bản hoặc bài hội thoại dài bằng tiếng Anh ở mức độ trên trung cấp và làm quen với nhiều loại hình bài tập nghe khác nhau trong các tình huống theo chủ đề. Nhận biết ngữ điệu, cách nối âm trong tiếng Anh, câu nói lóng, thành ngữ hoặc giọng nói địa phương của người bản ngữ. Rèn kỹ năng làm việc cá nhân và nhóm, nghe đoán nội dung chính của ngôn bản, nghe lấy ý chính và ý chi tiết.

Trong kỹ năng nói, SV có thể liệt kê được các từ vựng liên quan đến chủ đề trước khi bắt đầu bài học và sau khi kết thúc mỗi hoạt động nói. Trình bày được các kiến thức cơ bản về các chủ đề liên quan trong chương trình học. Vận dụng được khối kiến thức này vào các tình huống mô phỏng hoặc giả định trong ngữ cảnh cụ thể. Thể hiện năng lực sử

dụng tiếng Anh trong kinh doanh và hoạt động nghề nghiệp. Tích lũy được các kỹ năng giao tiếp tốt ở cấp độ trên trung cấp (Upper- intermediate), và kỹ năng làm việc nhóm để cùng giải quyết một cách hiệu quả các dạng bài tập nói ở trình độ trên trung cấp. Rèn tính cẩn thận, phát âm chuẩn và nói tiếng Anh lưu loát.

Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn 1:

Sau khi hoàn tất học phần, SV có kiến thức và từ vựng liên quan đến chuyên ngành khách sạn- nhà hàng. Trình bày được các kiến thức cơ bản về các chủ đề liên quan trong chương trình học. Vận dụng được khối kiến thức này vào các tình huống mô phỏng hoặc giả định trong kinh doanh dịch vụ khách sạn – nhà hàng. Thể hiện năng lực sử dụng tiếng Anh trong kinh doanh và hoạt động nghề nghiệp. Tích lũy được các kỹ năng giao tiếp tốt ở cấp độ trên trung cấp (Upper- intermediate) và kỹ năng làm việc nhóm để cùng giải quyết một cách hiệu quả các dạng bài tập nói ở trình độ trên trung cấp. Phát âm chuẩn, đúng ngữ điệu, đúng các điểm văn phạm xuất hiện thường xuyên trong ngành du lịch – khách sạn.

Sinh viên phát triển kỹ năng đọc nhanh, đọc lướt bài khóa và nêu được ý chính, ý phụ của bài đọc, hàm ý của tác giả. Đoán được nghĩa của từ, cụm từ trong ngữ cảnh. Sử dụng kiến thức và từ vựng trong chuyên ngành, và từ điển để giải quyết các dạng bài tập đọc ở cấp độ trên trung cấp (Upper- intermediate). SV có kỹ năng làm việc cá nhân và nhóm, sử dụng kỹ năng giao tiếp, tư duy logic, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề. Ngoài ra, SV sẽ xây dựng được tác phong chuyên nghiệp trong học tập, có thái độ học tập tích cực, tự tin và có ý thức tự học.

Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn 2:

Sau khi hoàn tất học phần, sinh viên tiếp tục bổ sung kiến thức từ vựng liên quan đến chủ đề của bài học. Trình bày lưu loát được các kiến thức cơ bản về các chủ đề liên quan trong chương trình học ở trình độ trên trung cấp. Vận dụng được khối kiến thức này vào các tình huống mô phỏng hoặc giả định trong kinh doanh dịch vụ khách sạn – nhà hàng. Thể hiện năng lực sử dụng tiếng Anh trong kinh doanh và hoạt động nghề nghiệp. Tích lũy được các kỹ năng giao tiếp tốt và kỹ năng làm việc nhóm để cùng giải quyết một cách hiệu quả các dạng bài tập. Rèn tính cẩn thận, phát âm chuẩn các từ vựng và sử dụng đúng ngữ điệu tiếng Anh trong một tình huống cụ thể.

Sinh viên có thể đọc hiểu các dạng bài đọc khác nhau với nội dung phức tạp ở cấp độ trên trung cấp trong tình huống kinh doanh trong lĩnh vực khách sạn- nhà hàng. Có kỹ

năng đọc nhanh và đọc lướt để tìm thông tin chính, hiểu được hàm ý của tác giả. Đồng thời, sinh viên có thể tăng cường tốc độ đọc, tăng vốn từ vựng và tăng cường kiến thức về chuyên ngành và các dịch vụ có liên quan. Khi tham gia vào các hoạt động học tập bộ môn, sinh viên tự trang bị cho bản thân khả năng hoạt động và tư duy độc lập, tư duy phân biện và giải quyết vấn đề. Ngoài ra, SV sẽ xây dựng được tác phong chuyên nghiệp trong học tập, có thái độ học tập tích cực, tự tin và có ý thức tự học.

Tổng quan du lịch:

Tổng Quan Du lịch là học phần bắt buộc của chuyên ngành Quản trị khách sạn. Qua đó sinh viên sẽ vận dụng những kiến thức đã được trang bị của Tổng quan du lịch vào phân tích, liên hệ thực tiễn và đề xuất các ý tưởng có liên quan đến lĩnh vực kinh tế, quản lý và kinh doanh du lịch. Về kiến thức cung cấp cho sinh viên hiểu rõ các khái niệm và các kiến thức của ngành dịch vụ du lịch; hiểu rõ được các điều kiện phát triển du lịch; hiểu rõ được mối tương quan giữa du lịch và các lĩnh vực khác. Về kỹ năng, sinh viên biết vận dụng những kiến thức cơ bản trên để áp dụng cho các môn học chuyên ngành.

Văn hóa du lịch Việt Nam:

Môn học cung cấp những kiến thức về văn hóa và văn hóa du lịch, hiểu được những thành tố văn hóa Việt Nam, tiến trình lịch sử của văn hóa Việt Nam, những sản phẩm văn hóa du lịch đặc trưng của Việt Nam, những nền tảng văn hóa cho hoạt động du lịch thực tiễn. Môn học cung cấp các vấn đề về văn hóa của chủ thể du lịch, văn hóa của khách thể du lịch, văn hóa của doanh nghiệp du lịch và khai thác những giá trị của văn hóa để phục vụ cho ngành du lịch sau này.

Đại cương pháp luật Việt Nam:

Môn học giúp trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật, bao gồm: lý luận chung về nhà nước và pháp luật (nguồn gốc, bản chất, chức năng, đặc trưng cơ bản của nhà nước; nguồn gốc, hình thức, khái niệm, thuộc tính của pháp luật); hệ thống pháp luật và quan hệ pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; các chế định luật cơ bản của một số ngành luật quan trọng như: Luật Hiến pháp, Luật Lao động, Luật Dân sự và Tố tụng Dân sự, Luật Hình sự và Tố tụng Hình sự, Luật Du lịch.

Lịch sử văn minh thế giới:

Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên có thể có được những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển của các trung tâm văn minh tiêu biểu trên thế giới. Qua đó, sinh viên nắm vững về cơ sở hình thành và những thành tựu nổi bật của một số trung

tâm văn minh thế giới; tìm hiểu về phương pháp tiếp cận và nghiên cứu một nền văn minh, từ đó rút ra một số quy luật chung về quá trình hình thành, phát triển của văn minh nhân loại. Từ đó, môn học giúp cho sinh viên xây dựng quan điểm nhân văn, nhân sinh quan đúng đắn, nâng cao lòng tự hào, biết trân trọng những giá trị tinh thần, vật chất của văn minh loài người, biết vận dụng hữu ích vào công việc cụ thể, nhận thức được các yếu tố cần kế thừa, phát huy hay loại trừ trong bối cảnh hội nhập thế giới.

Văn hóa ẩm thực:

Môn học cung cấp các tri thức cơ bản về những nét đặc trưng và nhận dạng những nét văn hóa ẩm thực thế giới và của từng vùng miền Việt Nam. Từ đó, nắm được các yếu tố lịch sử văn hóa ẩm thực cũng như những nét tiêu biểu của nền ẩm thực mỗi vùng miền nhằm phục vụ trong các bài thuyết minh du lịch về sau.

Nghiệp vụ nhà hàng:

Môn học giúp cho sinh viên hiểu biết cơ cấu tổ chức và quản lý hoạt động chung của nhà hàng, các tiêu chuẩn phục vụ và cách phục vụ khách trong nhà hàng. Đồng thời, môn học còn trang bị cho SV kiến thức cơ bản về ẩm thực. Sinh viên biết giới thiệu món và nhận đặt món, biết phối hợp công việc với người khác, nắm bắt quy trình phục vụ, kỹ năng, phong cách phục vụ và thực hành phục vụ bàn. Nhằm cung cấp dịch vụ cho khách hàng nhanh chóng và hiệu quả.

Tôn giáo - tín ngưỡng Việt Nam:

Môn học cung cấp các kiến thức về tín ngưỡng, tôn giáo. Từ đó, cung cấp cụ thể cho sinh viên những kiến thức về lễ nghi, điều kiêng kỵ trong tôn giáo, ẩm thực trong tôn giáo tín ngưỡng,.... Từ đó, sinh viên sẽ ứng dụng trong công việc giao tiếp với du khách tại nơi lưu trú sau này.

Phong tục tập quán và lễ hội truyền thống Việt Nam:

Môn học cung cấp cho sinh viên được kiến thức về phong tục tập quán, lễ hội truyền thống của người Việt Nam. Nắm được kiến thức về lễ tết. Lễ hội dân gian Việt Nam. Nhận biết được những nét đặc trưng cơ bản của nền văn hóa dân tộc thông qua các phong tục tập quán, lễ hội dân gian. Từ đó sinh viên phân biệt được các loại hình lễ hội, nắm được những nét đặc trưng cơ bản của từng loại hình lễ hội tiêu biểu.

Văn hóa các nước Đông Nam Á:

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về nhiều nền văn hóa, tạo nên một thể văn hóa đa dạng cho khu vực Đông Nam Á. Khu vực Đông Nam Á có những nét tương

đồng do có chung một nền tảng văn hóa chính, hình thành nên những suy nghĩ, ứng xử khá giống nhau, dù ở các quốc gia khác nhau. Sinh viên khám phá những phong tục tập quán, lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng, ẩm thực và những đặc tính riêng có ở các quốc gia Đông Nam Á. Điều này cung cấp lượng kiến thức phục vụ cho công việc giao tiếp sau này của sinh viên.

Địa lý du lịch:

Đây là một trong những môn học bắt buộc trong việc đào tạo học viên ngành du lịch. Môn học cung cấp cho người học những kiến thức về: đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu địa lý du lịch; các nhân tố ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển du lịch; tổ chức lãnh thổ du lịch và các vùng du lịch của Việt Nam. Giới thiệu về cơ sở địa lý du lịch; hệ thống hóa các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của du lịch; sự phân hoá lãnh thổ và kiến thức về các vùng du lịch Việt Nam. Giúp cho sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá việc tổ chức lãnh thổ du lịch ở Việt Nam một cách đúng đắn từ đó thực hiện công tác quy hoạch du lịch một cách hợp lý. Môn học khái quát về địa lý du lịch thế giới nhằm trình bày về các vùng du lịch trên thế giới, xu hướng phát triển du lịch trên thế giới. Lượng khách du lịch quốc tế theo vùng, thời gian đi du lịch trong năm.

Kinh tế du lịch:

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về sự vận hành của nền kinh tế thị trường gồm : Kinh tế học vi mô : giới thiệu một cách tổng quát cơ chế vận hành của một thị trường điển hình và hành vi lựa chọn của doanh nghiệp; Kinh tế học vĩ mô: Trình bày những biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu và các yếu tố quyết định chúng qua một số mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản; Ứng dụng kiến thức vào phân tích và đánh giá tác động của kinh tế với du lịch. Qua đó, người học có thể hiểu được tầm quan trọng đối với các chính sách kinh tế của Chính phủ trong việc điều tiết hoạt động kinh doanh trong du lịch của một quốc gia.

Nghiệp vụ buồng phòng:

Môn học giúp sinh viên hiểu được vai trò, vị trí và cơ cấu tổ chức nhân sự của bộ phận buồng. Sinh viên sẽ biết giám sát các quy trình phục vụ khách của bộ phận buồng phòng nhằm nâng cao sự hài lòng của khách đối với dịch vụ. Sinh viên biết cách điều hành và quản lý bộ phận này với những công việc chuyên môn khác. Sinh viên nhận thức các

nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ buồng; cách lập kế hoạch hoạt động, dự toán chi phí cũng như nhu cầu nhân sự và quản lý hiệu quả các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng phục vụ của bộ phận buồng phòng.

Vệ sinh an toàn thực phẩm:

Môn học giúp SV hiểu được vai trò, vị trí của việc đảm bảo an toàn vệ sinh trong Khách sạn – Nhà hàng. Sinh viên biết cách lập kế hoạch, thực hiện và kiểm tra, giám sát các quy trình vệ sinh trong các bộ phận của KS-NH. Sinh viên biết cách huấn luyện nhân viên và xử lý những tình huống về an toàn vệ sinh trong thực tế. Tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện, phối hợp, hiệu quả. Từ đó, hình thành văn hóa làm việc trong khách sạn – nhà hàng.

An toàn an ninh trong khách sạn:

Môn học này mô tả vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, những công việc cơ bản nhất của một nhân viên an ninh hay nhân viên bảo vệ của một cơ sở lưu trú. Cung cấp cho sinh viên hiểu biết về một số giải pháp nhằm đảm bảo an ninh khách sạn, biết cách thiết kế và xây dựng hệ thống an ninh khách sạn. Từ đó, sinh viên phải biết cách ngăn ngừa, và phát hiện các nguy cơ tiềm ẩn về mất mát dưới mọi hình thức và đưa ra hành động xử lý thích hợp.

Kỹ năng mềm:

Môn học trang bị cho SV các khái niệm về kỹ năng sống, lãnh đạo, làm việc theo nhóm, kỹ năng quản lý thời gian, vượt qua khủng hoảng, sáng tạo,... Từ đó, giúp SV phân biệt những hình thức tạo ý thức làm việc và giao tiếp tốt với du khách, xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa nhân viên du lịch với khách hàng.

Nghị vụ hành chính văn phòng:

Môn học cung cấp kiến thức tổng quát về quản trị hành chính văn phòng, giúp sinh viên có thể thực hiện một số nghiệp vụ văn phòng cơ bản như xây dựng chương trình, kế hoạch và lịch làm việc, tổ chức hội họp, tổ chức các chuyến đi công tác, soạn thảo, ban hành và quản lý văn bản, nghiệp vụ văn thư lưu trữ, giao tiếp hành chính và tổ chức nơi làm việc.

Lễ tân ngoại giao:

Môn học trang bị cho sinh viên về các khái niệm và đặc điểm của lễ tân ngoại giao, qua đó sinh viên nắm được các nội dung cơ bản của nghệ thuật ngoại giao, cần xây dựng và duy trì mối quan hệ ngoại giao. Hiểu được tầm quan trọng của lễ tân ngoại giao trong

việc áp dụng các nguyên tắc giao tiếp, lễ nghi. Bên cạnh đó sinh viên sẽ biết đánh giá và xử lý những tình huống trong các giao tiếp đời thường và ngoại giao.

Nghiệp vụ lễ tân khách sạn:

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức và hình thành kỹ năng nghề cơ bản của nhân viên làm việc tại bộ phận tiền sảnh trong Khách sạn. Đồng thời, môn học còn cung cấp cho sinh viên tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của bộ phận tiền sảnh trong tổng thể chung của hoạt động khách sạn. Sinh viên có khả năng thực hiện các kỹ năng nghề tại bộ phận lễ tân bao gồm: công tác chuẩn bị ca làm việc, sắp xếp đồ dùng, thực hiện hiện công việc tổng đài điện thoại, nhận đặt phòng, cho khách đăng ký nhận phòng, thiết lập và duy trì tài khoản theo dõi các chi phí trong suốt thời gian lưu trú, công tác thu ngân và cho khách trả phòng, xây dựng cơ sở dữ liệu khách (guest history) để thực hiện công tác chăm sóc khách hàng.

Nghiệp vụ pha chế:

Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức về vai trò nhiệm vụ của người pha chế thức uống chuyên nghiệp, nguồn gốc của thức uống, các loại thức uống không cồn, có cồn: các loại bia, rượu mạnh như whisky, vodka, tequila, rum, brandy, gin và các loại rượu mùi. Qua đó, sinh viên hiểu tính chất của các loại rượu, để pha chế các loại cocktail theo đúng công thức qua việc áp dụng các kỹ năng cơ bản trong pha chế. Đồng thời, sinh viên hiểu được sự khác biệt về phong tục tập quán, văn hóa, các phong cách phục vụ thức uống khác nhau. Sinh viên còn được trang bị kiến thức tính chi phí cho từng loại thức uống; cách sáng tạo các loại cocktail mới cho riêng mình.

Tâm lý du khách và nghệ thuật giao tiếp:

Môn học cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản về tâm lý người và khoa học tâm lý, mối quan hệ qua lại giữa các hiện tượng tâm lý cụ thể trong đời sống tâm lý thống nhất của con người. Sinh viên nhận thấy ý nghĩa của tâm lý học trong đời sống, trong hoạt động ngành. Đồng thời, môn học còn giúp sinh viên trình bày và giải thích được những nhu cầu cơ bản của khách du lịch (DL); tâm trạng, sở thích; những nét đặc trưng trong tâm lý của khách du lịch; quan hệ giữa người phục vụ và người tiêu dùng du lịch; giao tiếp trong DL. Bước đầu SV hình thành kỹ năng phân tích, nhận xét, đánh giá, lý giải các tình huống của khách du lịch và đưa ra cách giải quyết phù hợp. Từ đó, giúp SV nhận thấy ý nghĩa của Tâm lý học du lịch trong hoạt động ngành nghề sau này, để có thái độ học tập nghiêm túc.

Marketing du lịch:

Môn học trang bị giúp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về tiếp thị du lịch. Qua đó, sinh viên hiểu biết khái quát và có một số kỹ năng cần thiết về công tác marketing trong hoạt động kinh doanh khách sạn, nhà hàng; những kiến thức liên quan trực tiếp tới mục tiêu và qui trình xác lập các nguyên tắc, thể thức của hoạt động marketing khách sạn, nhà hàng. Từ đó, sinh viên biết vận dụng kiến thức này một cách linh hoạt, trong các lĩnh vực cụ thể của ngành dịch vụ.

Đạo đức nghề nghiệp:

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về đạo đức trong môi trường kinh doanh, cùng các chuẩn mực, phẩm chất đạo đức trong nghề nghiệp. Ngoài ra, môn học còn cung cấp cho sinh viên một số vấn đề chung về văn hóa doanh nghiệp, nghiên cứu một số tình huống về văn hóa doanh nghiệp. Từ đó, sinh viên bước đầu biết cách xử lý những tình huống cụ thể ở doanh nghiệp một cách phù hợp nhất.

Quản trị khách sạn:

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về hoạt động của bộ phận tiền sảnh, cũng như việc phối hợp tất cả các vị trí nhân sự ở tiền sảnh. Ngoài hiểu biết về hoạt động, kiến thức quản lý cũng được cung cấp cho sinh viên. Làm thế nào để phối hợp nhịp nhàng và vận hành trơn tru cả bộ phận tiền sảnh, cũng như việc phối hợp thích hợp tích cực với các bộ phận khác trong khách sạn nhằm mang đến cho khách hàng trải nghiệm tốt nhất khi đến đây. Cuối cùng, môn học còn tổng hợp các kỹ năng, tiến trình giải quyết các thắc mắc, khiếu nại cho khách hàng và nâng nó lên thành nghệ thuật giải quyết phàn nàn của khách hàng.

Quản trị ẩm thực:

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công nghiệp cung cấp thực phẩm và nguyên tắc cơ bản về quản trị ẩm thực liên quan đến việc điều hành và quản lý, tiếp thị dịch vụ ẩm thực, hoạch định thực đơn, vấn đề dinh dưỡng, vệ sinh, an toàn thực phẩm, chiến lược giá cả, chi phí, và thực tế liên quan đến ẩm thực: những kiểu nhà hàng, cách ăn uống, dinh dưỡng và ảnh hưởng của nó đến việc kinh doanh, những trường phái ẩm thực. Môn học còn trang bị kiến thức cho sinh viên để có thể xác lập được tính khả thi của một đề án nhà hàng, ra định lượng cho từng món để kiểm soát chi phí, hạch toán lời lỗ, ra thực đơn nhà hàng. Từ đó, sinh viên hiểu được tâm lý khách hàng, có thể thiết lập một nhà hàng bất kỳ, có khả năng huấn luyện chuyên môn cho nhân viên tại

nơi làm việc của mình, biết cách ứng phó và xử lý những tình huống xảy ra trong thực tiễn. Họ tự tin quản lý và điều hành các mô hình bếp hiện đại tại Việt Nam khi bước vào nghề.

Tổ chức sự kiện du lịch:

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức và thực hành về việc tổ chức và quản lý sự kiện (định nghĩa sự kiện, cách phân loại các sự kiện, các quy trình chung của việc quản lý và tổ chức các sự kiện và hội nghị, cách lập kế hoạch tổ chức sự kiện, xác định chủ đề và làm nội dung cho sự kiện, quản lý về con người, tài chính, rủi ro trước khi tổ chức sự kiện, cũng như hoạch định và xử lý các tình huống phát sinh trong một sự kiện....) trong lĩnh vực khách sạn nhà hàng.

Nguyên lý kế toán:

Môn học Kế toán trong KS-NH cung cấp các tri thức cơ bản cho SV về: tổng quan về nguyên lý kế toán và quy tắc hạch toán chung cho các giao dịch phát sinh; kiến thức cơ bản về các thành phần cấu thành một Báo cáo tài chính doanh nghiệp và cách sử dụng, phân tích Báo cáo tài chính doanh nghiệp; cách xây dựng Dự toán, phân bổ ngân sách, quản lý doanh thu chi phí theo các kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp

Thương mại điện tử:

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về vai trò, chức năng của Thương Mại Điện Tử trong hoạt động của Doanh nghiệp. Các chiến lược kinh doanh và ứng dụng cho Thương Mại Điện Tử bao gồm: bán hàng trực tuyến, Marketing trực tuyến, B2B, B2C, Kinh doanh mạng xã hội, Thương mại trên thiết bị di động, thanh toán điện tử, chính phủ điện tử. Kiến trúc hạ tầng Thương Mại Điện Tử. An toàn và bảo mật thông tin cho các giao dịch trực tuyến.

Du lịch sinh thái và phát triển bền vững:

Học phần này cung cấp cho sinh viên những vấn đề lý luận và thực tiễn về du lịch sinh thái trên thế giới và ở Việt Nam; điều kiện và hiện trạng phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam; cách thiết kế và quản lý địa bàn phát triển du lịch sinh thái. Qua đó, người học có cái nhìn tổng quan về phát triển bền vững và có thể vận dụng những kiến thức vào phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam.

Du lịch M.I.C.E:

Môn học cung cấp các tri thức cơ bản về một loại hình du lịch đang phát triển là Du lịch MICE và những yếu tố cốt lõi làm nên thành công của MICE. Sinh viên biết cách

đánh giá sơ bộ tính khả thi của ý tưởng tổ chức, cách vận dụng lý thuyết để triển khai ý tưởng cụ thể trong tổ chức hội nghị. Bên cạnh đó môn học còn trang bị cho sinh viên cách nhận biết quản lý rủi ro; cách thu hút người tài và sử dụng các kỹ năng tổ chức hội nghị thành công.

Quản trị khu nghỉ dưỡng:

Môn học cung cấp các kiến thức về hoạt động quản lý và kinh doanh khu nghỉ dưỡng (Resort): Hoạch định đầu tư xây dựng Resort, Hoạch định các dịch vụ phục vụ, tổ chức các bộ phận đón tiếp, phục vụ ăn uống, nghỉ ngơi và vui chơi giải trí,... trong Resort. Giúp sinh viên hiểu được các kiến thức về quản lý và kinh doanh resort, từ việc hoạch định và đầu tư xây dựng resort cho đến quản lý hoạt động của tất cả các dịch vụ trong resort như: lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, các dịch vụ bổ sung khác,... từ đó sinh viên có thể vận dụng những kiến thức chuyên môn này cho nghề nghiệp tương lai

Quản trị chiến lược:

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về quá trình xác định cụ thể mục tiêu của tổ chức, phát triển chính sách và kế hoạch để đạt được các mục tiêu này và phân bổ nguồn lực để thực hiện chính sách và kế hoạch để đạt được mục tiêu đề ra. Từ đó đánh giá đối thủ cạnh tranh và thiết lập mục tiêu và chiến lược để bắt kịp và vượt qua tất cả đối thủ hiện tại cũng như tiềm năng và sau đó đánh giá lại mỗi chiến lược hàng năm hoặc hàng quý để xác định xem các chiến lược này đã được thực hiện như thế nào và công ty đã thực hiện thành công hay cần phải thay thế bằng chiến lược khác để kịp thời thích ứng với điều kiện thay đổi, công nghệ mới, đối thủ mới, môi trường kinh doanh mới, hoặc môi trường xã hội, tài chính hoặc chính trị mới.

Quản trị rủi ro trong du lịch:

Quản trị rủi ro đề cập đến cách thức ra các quyết định nhằm duy trì hiệu suất dài hạn của tổ chức và tiên đoán, giải quyết những khủng hoảng sẽ xảy ra. Môn học giúp sinh viên hiểu sâu sắc các khái niệm về các quyết định, tư duy chiến lược, lợi thế cạnh tranh, năng lực cạnh tranh và các khái niệm liên quan đến quản trị rủi ro trong ngành Du lịch – Khách sạn. Môn học cũng cung cấp những nội dung cơ bản của quản trị rủi ro trong tổ chức: viễn cảnh sứ mệnh, nghiên cứu môi trường, phân tích bên trong tổ chức, các loại chiến lược trong tổ chức kinh doanh và tổ chức thực hiện kinh doanh; các bối cảnh môi trường bên ngoài, bên trong, các chiến lược hữu hiệu, tổ chức và quản lý thực hiện chiến lược trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Quản trị dịch vụ giải trí:

Môn học giúp sinh viên có kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh các dịch vụ vui chơi giải trí trong các khách sạn, nhà hàng, sân golf, khu vui chơi giải trí, khu du lịch... có khả năng quản lý, phân tích, am hiểu về văn hóa, môi trường dịch vụ du lịch và vui chơi giải trí. Sinh viên có khả năng sử dụng một số công cụ tin học trong tổ chức hoạt động kinh doanh vui chơi giải trí, có kỹ năng giao tiếp tốt, thấu hiểu tâm lý khách hàng, có kiến thức về làm việc theo nhóm.

Quản trị chuỗi cung ứng trong khách sạn:

Học phần được thiết kế nhằm phát triển và củng cố cho sinh viên các lý thuyết về kênh phân phối và ứng dụng trong kinh doanh nhà hàng-khách sạn. Quản trị chuỗi cung ứng là một chức năng quan trọng trong môi trường kinh doanh ngày càng phức tạp và năng động như hiện nay. Sinh viên hiểu được động cơ, hành vi và tính cách của các kênh phân phối cung như biết cách quản lý mối quan hệ giữa doanh nghiệp với các kênh phân phối. Từ đó, sinh viên có những quyết định mang tính chiến lược trong quản trị kênh phân phối. Học phần góp phần làm củng cố các kiến thức về tiếp thị, tài chính và vận hành trong chiến lược tổng thể của doanh nghiệp.

Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch:

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên sẽ có ý thức về nghiên cứu khoa học, suy nghĩ và chọn lựa đề tài áp dụng để nghiên cứu; SV có thể liệt kê được các bước tiến hành trong bài nghiên cứu, bố cục của bài nghiên cứu. Có kỹ năng thu thập, đọc tài liệu liên quan đến đề tài và sau đó viết bản tóm tắt. Có thể lập phiếu điều tra khảo sát, thu thập và phân tích dữ liệu cần thiết cho kết quả nghiên cứu. Diễn giải ý nghĩa của các số liệu, sắp xếp ý tưởng một cách hợp lý. Hoàn tất một đề cương chi tiết của đề tài nghiên cứu. Giải quyết các dạng bài tập viết báo cáo ở mức độ cao cấp. Ngoài ra, SV có kỹ năng làm việc nhóm, rèn tính cẩn thận, tập trung đọc tài liệu. Xây dựng tác phong làm việc chuyên nghiệp trong nghề nghiệp sau này.

Kỹ năng bán sản phẩm du lịch:

Giúp sinh viên làm quen và biết khái quát về một số kỹ năng cần thiết khi giới thiệu, quảng bá sản phẩm và thực hành các kỹ năng này trong hoạt động kinh doanh Khách sạn – nhà hàng. Môn học cũng giúp sinh viên quen thuộc các tình huống thực tế giới thiệu sản phẩm, và biết cách chuẩn bị các phát biểu ngắn cũng như thuyết minh, giới

thiệu, quảng bá sản phẩm, và thuyết phục khách hàng thông qua hoạt động giới thiệu sản phẩm trong những tình huống tương tự ở môi trường xã hội và công việc.

Quản trị nguồn nhân lực du lịch:

Môn học phân tích các chức năng chính của quản trị nguồn nhân lực bao gồm hoạch định nguồn nhân lực, phân tích và thiết kế công việc, tuyển dụng, đào tạo và phát triển, quản trị thành tích, tiền lương và phúc lợi. SV biết được các khái niệm, nguyên tắc cơ bản và các xu hướng quản trị nhân lực hiện nay trong lĩnh vực quản trị du lịch – khách sạn và có khả năng hoạch định các chiến lược, ra quyết định cũng như tổ chức hợp lý, hướng dẫn và kiểm soát các hoạt động quản trị nhân lực hiệu quả. Trọng tâm của môn học trang bị cho sinh viên kiến thức về quản trị con người trong tổ chức nhằm đạt được kết quả tốt nhất cho tổ chức và gia tăng sự thỏa mãn và phát triển của nhân viên làm việc trong ngành du lịch – khách sạn. Chương trình đào tạo của môn học tăng cường các hoạt động nhóm và thảo luận các hoạt động quản trị nguồn nhân lực, qua đó phát triển khả năng tiếp cận thực tế, tăng cường năng lực thực tiễn và phát triển các kỹ năng về quản trị nguồn nhân lực trong tương lai.

Quản lý doanh thu:

Học phần này giới thiệu lý thuyết và ứng dụng của quản lý doanh thu. Môn học này một khoa học ứng dụng phân tích hoạt động kinh doanh trong khách sạn-nhà hàng. Sinh viên sẽ được tìm hiểu và áp dụng một số phương pháp nhằm xác định và phát triển các cơ hội tối ưu hóa nguồn doanh thu trong kinh doanh nhà hàng-khách sạn.

Thực tế chuyên ngành:

Học phần được thiết kế nhằm giúp sinh viên trải nghiệm thực tế của các dịch vụ tại cơ sở lưu trú 4-5 sao tại Tp.HCM, khuyến khích sinh viên ứng dụng những kiến thức đã được trang bị song song vào thực tiễn công việc tại một cơ sở lưu trú. Từ đó sinh viên có cái nhìn bao quát về nghề nghiệp, tạo sự đam mê và hình thành chiến lược nghề nghiệp trong tương lai.

Thực tập chuyên ngành

Môn học được thiết kế nhằm giúp sinh viên trải nghiệm thực tế tại các resort 5 sao kết hợp trải nghiệm dịch vụ du lịch (chương trình từ 2-3 ngày). Sinh viên có cái nhìn cụ thể và thực tập thực tế các bộ phận, các loại hình và dịch vụ của một hệ thống cơ sở lưu trú cao cấp. Từ đó hình thành chiến lược nghề nghiệp trong tương lai.

Thực tập doanh nghiệp cơ sở lưu trú:

Học phần được thiết kế nhằm giúp sinh viên trải nghiệm ứng dụng thực tế và hoàn thiện kỹ năng chuyên môn trong môi trường kinh doanh Khách sạn – Resort - Nhà hàng (Khách sạn từ 4 sao trở lên, Nhà hàng độc lập có quy mô lớn). Sinh viên biết xác định mục tiêu chính của bản thân để tìm hiểu sâu, thu thập dữ liệu cần thiết chuẩn bị hành trang nghề nghiệp của tương lai.

Khóa luận tốt nghiệp:

Khóa luận tốt nghiệp QTKS cung cấp cho sinh viên cơ hội tiếp cận môi trường làm việc; thực hành và nâng cao các kỹ năng nghiên cứu khoa học; áp dụng phương pháp nghiên cứu vào hoạt động kinh doanh và hành chính thực tế. Bên cạnh đó, để thích nghi tốt hơn với yêu cầu sau này trong môi trường làm việc, khóa luận tạo điều kiện cho sinh viên thực hành cách làm việc chuyên nghiệp, có được các giá trị đạo đức và nâng cao nhận thức về sự phát triển cá nhân trong sự nghiệp tương lai.

Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch:

Môn học trang bị sinh viên những kiến thức chung về dịch vụ và quản lý chất lượng dịch vụ, bao gồm khái niệm, quản lý dịch vụ, công cụ quản lý dịch vụ; phương pháp quản lý dịch vụ và tiêu chuẩn quản lý chất lượng dịch vụ. Học viên nắm được những vấn đề cơ bản của quản lý chất lượng dịch vụ, trên cơ sở đó từng bước vận dụng vào quản lý dịch vụ trong khách sạn – nhà hàng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ.

Khởi nghiệp:

Môn học cung cấp các tri thức cơ bản về khởi nghiệp và những yếu tố cốt lõi làm nên thành công của doanh nhân. Sinh viên biết cách đánh giá sơ bộ tính khả thi của ý tưởng kinh doanh, cách vận dụng lý thuyết để triển khai ý tưởng cụ thể trong kinh doanh. Bên cạnh đó môn học còn trang bị cho sinh viên cách nhận biết người tài thông qua các phẩm chất và kỹ năng của họ; cách thu hút người tài và sử dụng đồng vốn linh hoạt trong khởi nghiệp. Cuối cùng môn học cung cấp các kiến thức để giúp sinh viên hiểu biết về mô hình phát triển doanh nghiệp của một số công ty thành công trên thế giới./.